

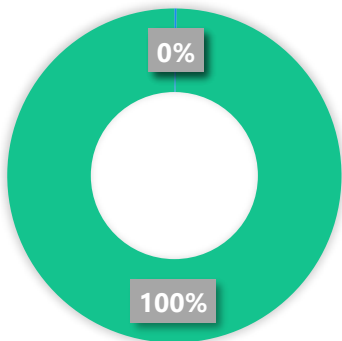
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	17,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,766
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,919
SL cổ phiếu LH	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	237,390
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	6,008
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,740
P/E	69.1
EPS	255

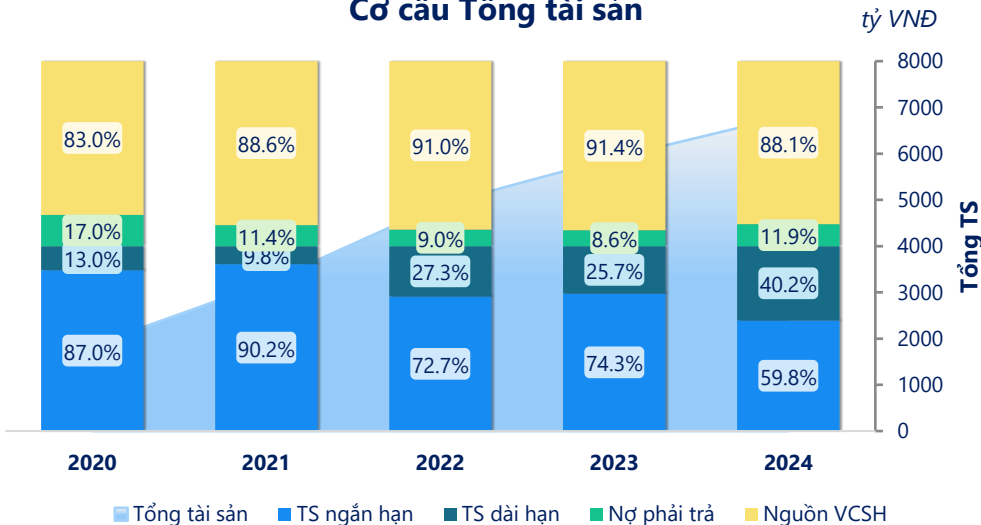
	YTD	1T	3T	6T
VLC		4.1%	-1.1%	-14.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

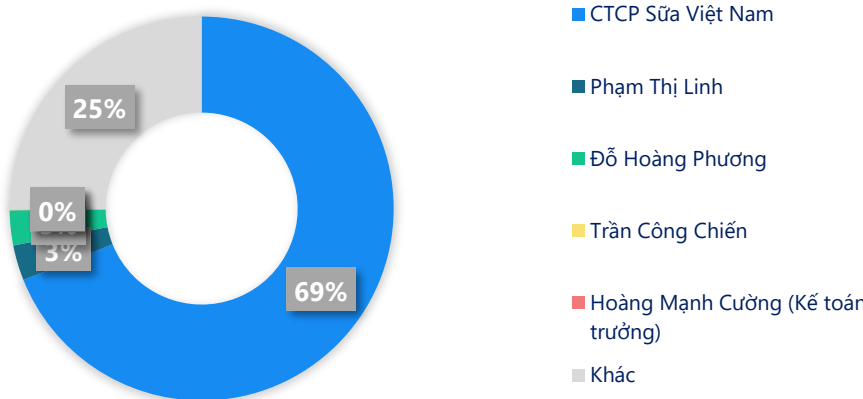
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VLC** năm 2024 tăng trưởng **15.2%** so với năm trước, đạt **6,816** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

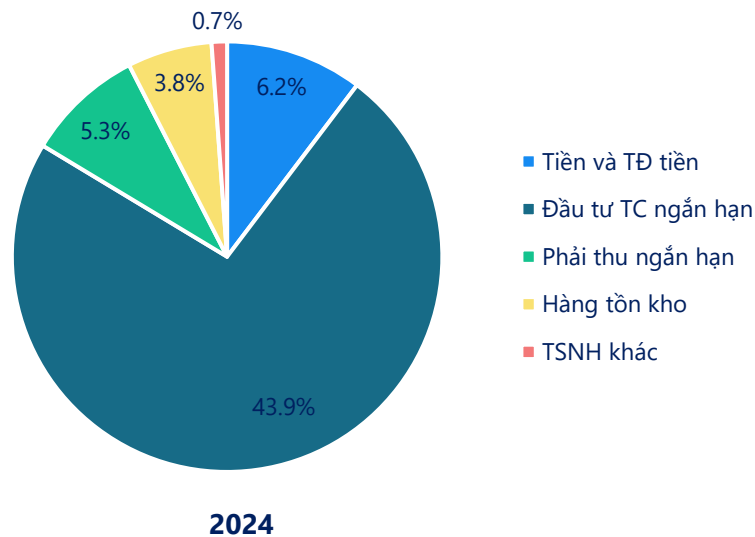
Cơ cấu cổ đông



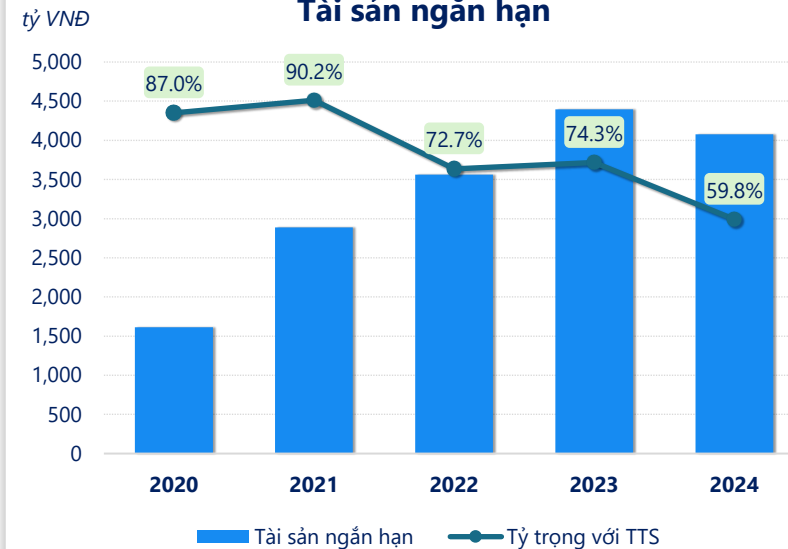
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.23% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Sữa Việt Nam** sở hữu **68.9%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Linh nắm giữ 2.98% và đứng thứ 3 là Đỗ Hoàng Phương nắm giữ 2.94%.

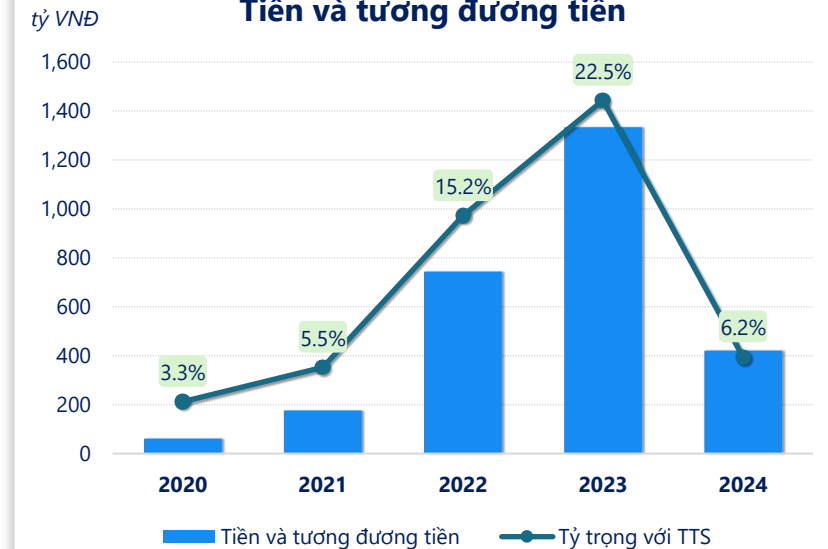
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



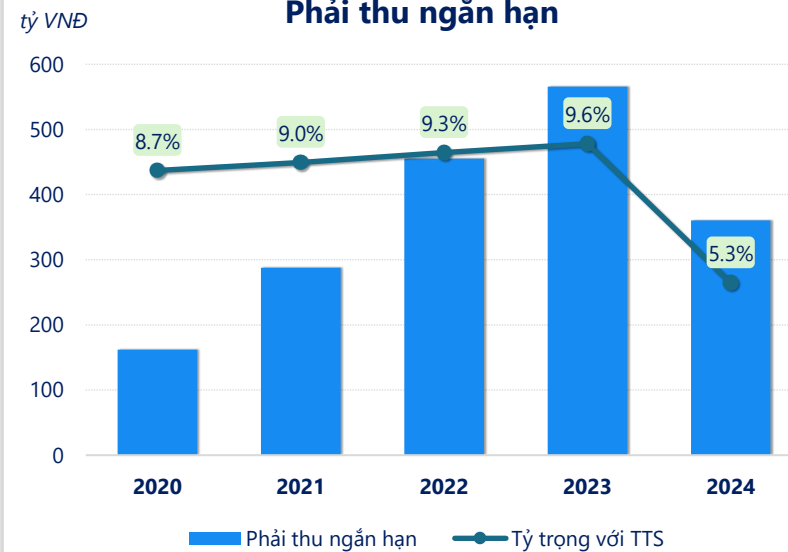
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VLC năm 2024 giảm **7.24%** so với năm trước, đạt **4,077** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.17% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

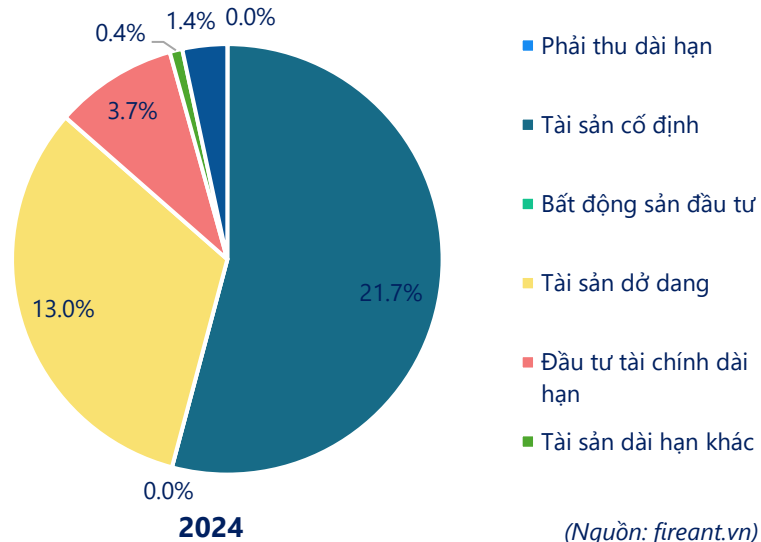
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



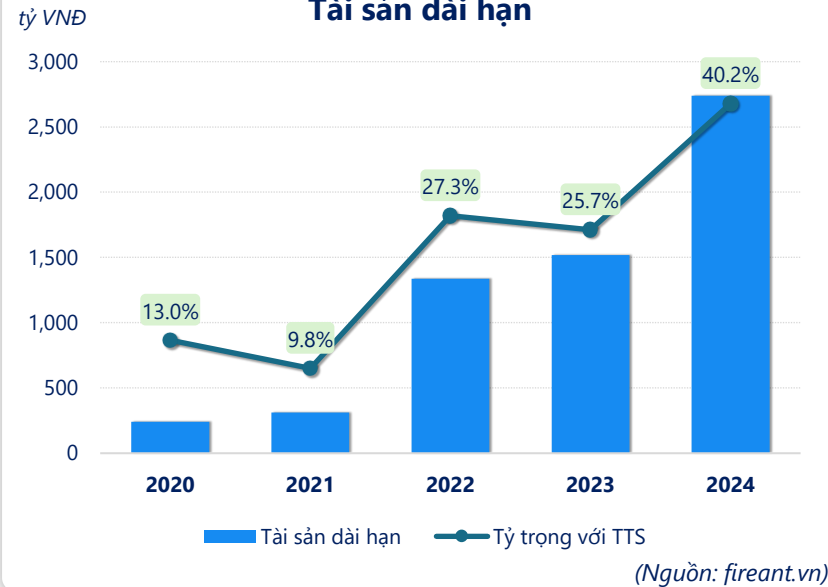
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



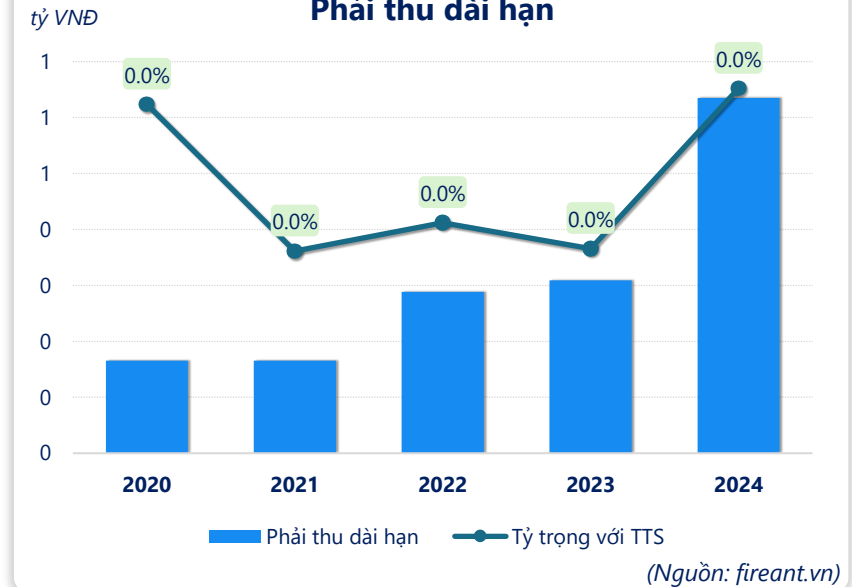
Tài sản dài hạn tăng trưởng **80.3%** so với năm trước và đạt **2,738** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

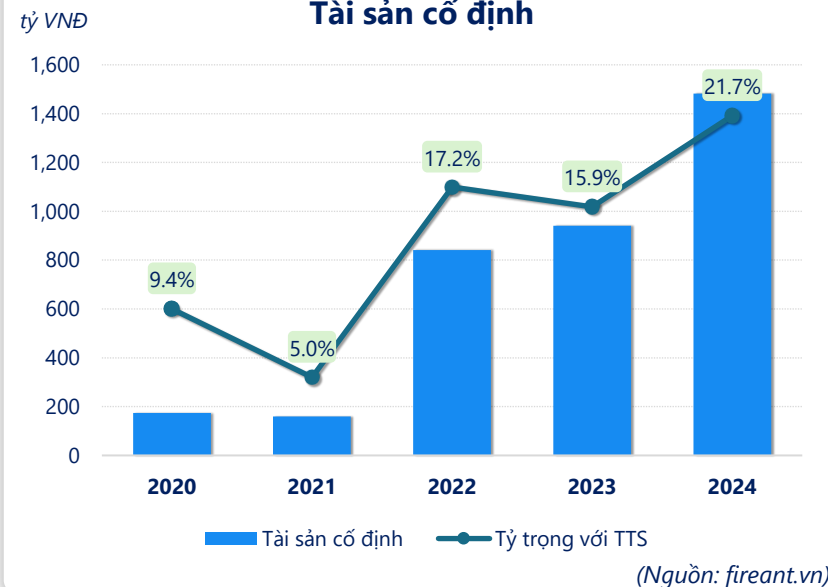
Tài sản dài hạn



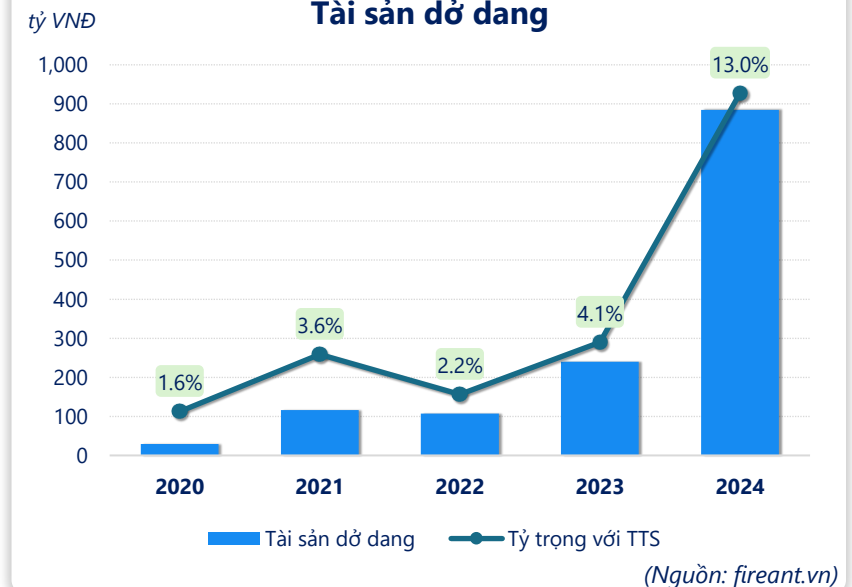
Phải thu dài hạn

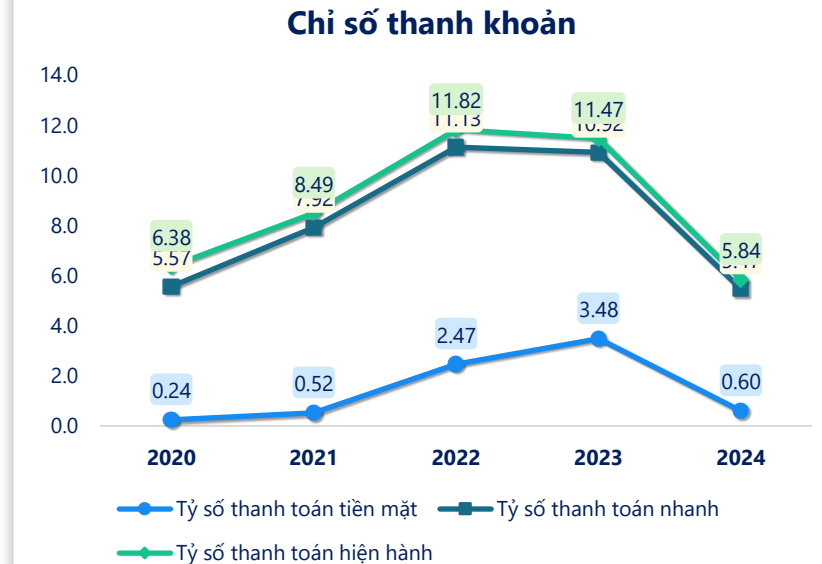
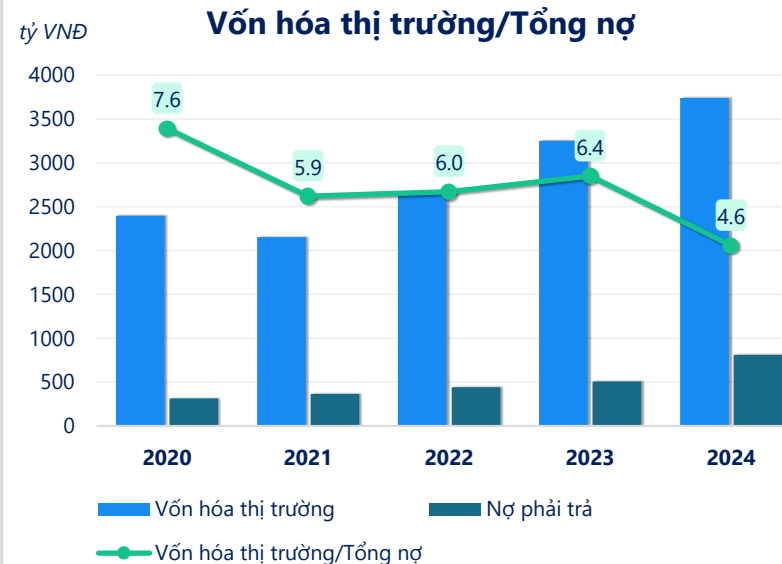
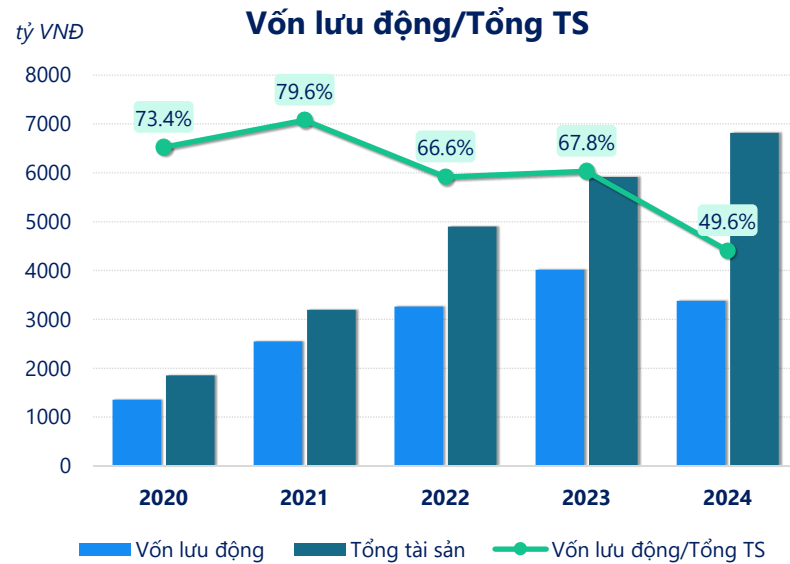
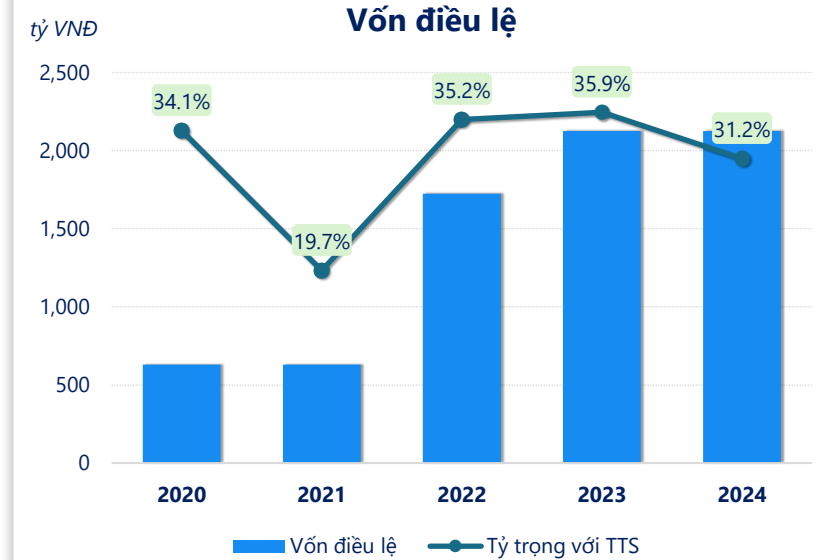
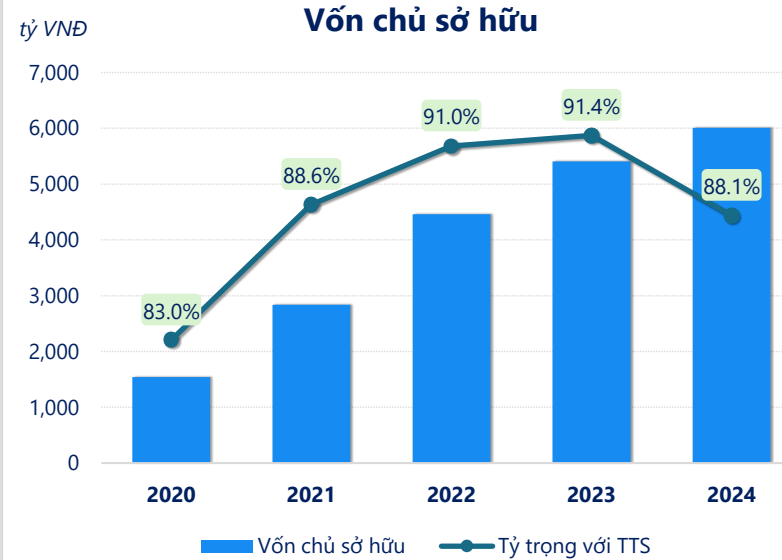
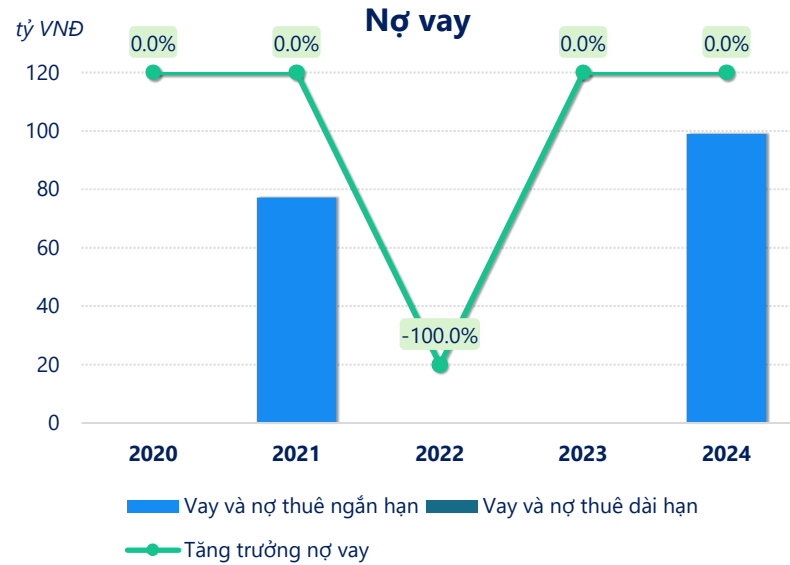


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,834	5,915	15.5%
Tài sản ngắn hạn	4,096	4,396	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	421	1,334	-68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,989	2,212	35.1%
Phải thu ngắn hạn	379	566	-33.0%
Hàng tồn kho	259	210	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	74.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	2,738	1,519	80.3%
Phải thu dài hạn	0.64	0.31	105%
Tài sản cố định	1,482	941	57.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	885	240	269%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	181	39.7%
Tài sản dài hạn khác	25.9	18.8	37.9%
Lợi thế thương mại	92.2	138	-33.3%
Nợ phải trả	826	507	62.9%
Nợ ngắn hạn	717	383	87.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	153	107%
Nợ dài hạn	109	124	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,826	2,928	3,140	3,152	2,957
Giá vốn hàng bán	1,936	2,029	2,177	2,206	2,187
Lợi nhuận gộp	890	900	964	946	770
Doanh thu HĐTC	86.7	125	158	266	210
Chi phí TC	3.32	6.83	5.51	0.95	1.96
Chi phí lãi vay	0	0.16	0.64	0	1.73
LN trong công ty LKLD	-2.46	0.40	-3.27	-13.4	1.08
Chi phí bán hàng	597	595	698	726	680
Chi phí QLDN	39.0	52.2	127	143	155
LN thuần từ HĐKD	335	371	288	329	144
Lợi nhuận khác	-8.90	-11.6	-30.3	-1.89	-5.34
LN trước thuế	326	360	257	327	138
Lợi nhuận sau thuế	308	323	238	289	117
LNST của CĐ cty mẹ	170	112	116	157	54.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	214	199	196	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-440	-1,191	321	-312	-1,672
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.6	1,091	45.7	707	604
Tiền đầu kỳ	334	61.4	178	744	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	-272	115	566	590	-913
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	61.4	176	744	1,334	421